



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB international

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Mai Liên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Đoàn Văn An	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà Phạm Hồng Thúy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Hồng Thúy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2015)
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên	(Tái Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà Ma Thị Nghiệm	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban và Bổ nhiệm thành viên ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Vân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Số: 100 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 26/02/2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

35
G T
KIỂM
KIẾP
A
VĂN

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.170.587.628.153	557.736.370.162
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	175.722.571.892	59.702.657.888
111	1. Tiền		107.911.734.807	21.283.324.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.810.837.085	38.419.333.333
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.920.000	42.560.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.980.000)	(30.340.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		640.507.363.013	308.320.232.700
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	553.273.409.967	233.405.392.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.958.655.840	6.771.786.108
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	90.393.267.500	74.464.049.752
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.199.398.294)	(6.919.077.992)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	81.428.000	598.082.083
140	IV. Hàng tồn kho	9	332.516.490.182	174.122.152.013
141	1. Hàng tồn kho		347.984.754.074	181.642.508.456
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.468.263.892)	(7.520.356.443)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.774.283.066	15.548.767.561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	182.894.054	1.066.044.389
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.587.534.079	14.467.609.160
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.854.933	15.114.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.174.137.293	225.714.140.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		328.202.554	294.202.554
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	328.202.554	294.202.554
220	II. Tài sản cố định		82.335.664.316	73.062.442.985
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	80.365.757.684	71.050.186.016
222	- Nguyên giá		211.400.226.620	190.499.847.751
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.034.468.936)	(119.449.661.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.969.906.632	2.012.256.969
228	- Nguyên giá		2.233.852.000	2.173.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.945.368)	(161.595.031)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		64.288.109.981	44.519.601.057
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	64.288.109.981	44.519.601.057
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.983.111.774	19.172.801.066
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.983.111.774	19.172.801.066
260	V. Tài sản dài hạn khác		83.239.048.668	88.665.092.756
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	83.239.048.668	88.665.092.756
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.419.761.765.446</u>	<u>783.450.510.580</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.106.485.660.873	486.142.560.987
310	I. Nợ ngắn hạn		856.579.764.933	312.338.875.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	246.685.145.182	78.990.168.935
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.319.561.004	12.367.158.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.568.574.520	1.839.649.140
314	4. Phải trả người lao động		7.270.912.294	4.554.502.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.316.479.074	5.493.962.456
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	204.545.455	2.278.320.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.334.533.958	10.665.283.314
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	560.096.982.668	193.084.130.003
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	20.025.817.633	2.905.422.648
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		757.213.145	160.277.890
330	II. Nợ dài hạn		249.905.895.940	173.803.685.761
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	174.089.521.356	155.912.187.061
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10.140.777.848	4.749.758.200
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	65.675.596.736	13.141.740.500

105 -
NG T
NHẬN
KẾ
A
OẢN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.276.104.573	297.307.949.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	313.376.104.573	297.307.949.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.610.806
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(518.708)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.617.668.927	8.181.923.448
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.482.223.702	12.850.568.311
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.200.890.901	1.109.976.927
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27.281.332.801	11.740.591.384
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(100.000.000)	-
431	1. Nguồn kinh phí		(100.000.000)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.419.761.765.446</u>	<u>783.450.510.580</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

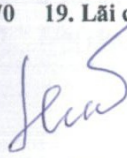
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.627.729.331.002	580.708.988.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.225.896.620	2.395.101.800
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.625.503.434.382	578.313.886.488
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.390.246.024.124	485.741.756.851
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.257.410.258	92.572.129.637
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.694.764.975	2.869.001.508
22	7. Chi phí tài chính	27	24.617.946.267	10.498.952.449
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.722.095.911	9.406.589.557
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(625.434.771)	(2.780.706.319)
25	9. Chi phí bán hàng	28	127.216.433.970	36.296.373.963
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	50.689.142.180	31.479.718.394
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.803.218.045	14.385.380.020
31	12. Thu nhập khác	30	3.783.983.421	24.987.674.527
32	13. Chi phí khác	31	2.584.591.179	24.120.937.240
40	14. Lợi nhuận khác		1.199.392.242	866.737.287
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.002.610.287	15.252.117.307
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	8.148.117.486	3.511.525.923
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.854.492.801	11.740.591.384
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.854.492.801	11.740.591.384
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		609


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.002.610.287	15.252.117.307
	2. Điều chỉnh cho các khoản		117.789.508.800	21.605.937.694
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.687.157.538	11.636.765.111
03	- Các khoản dự phòng		83.084.481.185	2.637.825.105
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		862.262.766	312.347.748
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.566.488.600)	(2.387.589.827)
06	- Chi phí lãi vay		23.722.095.911	9.406.589.557
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		153.792.119.087	36.858.055.001
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(344.581.285.714)	(70.098.862.702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(166.342.245.618)	(79.695.446.417)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		176.874.880.581	66.129.478.167
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.309.194.423	(3.202.659.525)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.342.824.871)	(9.548.169.529)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.756.840.810)	(4.234.867.808)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.984.252	4.162.413.123
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.251.517.794)	(5.966.864.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(207.242.536.464)	(65.596.924.393)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(40.961.817.092)	(22.974.747.122)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.537.657.859	2.085.683.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.424.159.233)	(20.889.063.350)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		754.110	2.091.913.210
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.144.936.079.784	365.874.966.138
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(772.532.207.471)	(270.898.134.195)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.722.390.200)	(7.699.866.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		362.682.236.223	89.368.879.073

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		116.015.540.526	2.882.891.330
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		59.702.657.888	56.818.723.774
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.373.478	1.042.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>175.722.571.892</u>	<u>59.702.657.888</u>

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng




Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

TY
HỮU H
EM TO
ASC
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 194.300.060.000 đồng; tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty đã hoàn thành cơ bản việc di dời Nhà máy 1, Nhà máy 2 và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF (Công ty con) sang Khu công nghiệp VSIP, tỉnh Bắc Ninh trong năm 2014. Trong năm 2015, Công ty tiếp tục triển khai việc di dời trụ sở làm việc tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2015 các công việc này chưa hoàn thành do thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch. Các công việc này dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2016.

Trong năm 2015, Công ty trúng thầu nhiều dự án cung cấp vật tư, thiết bị viễn thông cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty phản ánh sự tăng trưởng mạnh mẽ về các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng (Xem tại Thuyết minh 23), chỉ tiêu Giá vốn hàng bán (Xem tại Thuyết minh 25), chỉ tiêu lợi nhuận và chỉ tiêu Hàng tồn kho (Xem tại thuyết minh 9) so với năm trước. Cùng với đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm với tỷ lệ từ 3% đến 5% trên doanh thu tiêu thụ. Do ảnh hưởng của điều này, chỉ tiêu Chi phí bán hàng và chỉ tiêu Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn cũng tăng mạnh so với năm trước (Xem tại Thuyết minh 20 và 28).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty

Thông tin về cấu trúc tập đoàn

Ngày 24/09/2015, Hội đồng quản trị công ty đã ban hành quyết định số 66/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên POSTEF Ba Đình do Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (Công ty) sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	CHDCND Lào	28%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn

Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt là công ty liên kết được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ Kíp (Lào) sang đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc: Tỷ giá sử dụng quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với các khoản mục tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí (bao gồm

3 - C.T
TY
HỮU HẠN
EM TOI
ASC
IEM T

cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá quy đổi tại ngày 01/01/2015: LAK = 2,64 VND; Ngày 31/12/2015: LAK = 2,70 VND.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao



2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán phản ánh hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát. Theo đó, các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí đi dờ nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

110
NG T
KIỂM H
KIỂM
AS
KIỂM

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	964.907.215	742.712.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.946.827.592	20.540.612.508
Các khoản tương đương tiền	67.810.837.085	38.419.333.333
	<u>175.722.571.892</u>	<u>59.702.657.888</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền tại Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 67.810.837.085 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4%/năm đến 4,65%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)	72.900.000	42.560.000	(30.340.000)
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)	72.900.000	42.560.000	(30.340.000)
	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)	72.900.000	42.560.000	(30.340.000)

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2015 trên sàn giao dịch HNX là 23.900 VND/cổ phiếu, số lượng là 2.800 cổ phiếu.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2015			01/01/2015				
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc		
			VND	VND		VND	VND		
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	28,30%	30,00%	15.970.232.041	18.983.111.774	28,30%	30,00%	15.970.232.041	19.172.801.066
		28,30%	30,00%	15.970.232.041	18.983.111.774	28,30%	30,00%	15.970.232.041	19.172.801.066

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần COKYVINA	75.455.777.785	-
Viễn thông Hà Nội	34.758.855.936	45.208.256.400
Trung tâm cung ứng Vật tư Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	85.879.648.956	1.591.189.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	357.179.127.290	186.605.946.749
	553.273.409.967	233.405.392.749
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	286.836.754.844	115.156.597.911

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	-	-	96.129.424	-
Ký cược, ký quỹ	307.468.994	-	15.699.181	-
Phải thu tiền tạm ứng	3.793.885.597	-	2.672.518.343	-
Phải thu khác	86.291.912.909	-	71.679.702.804	-
- Tiền lãi dự thu	111.574.697	-	82.743.956	-
- Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	3.165.805.863	-	3.127.521.903	-
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽¹⁾	70.748.719.944	-	57.888.675.622	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽²⁾	10.504.259.176	-	8.547.589.676	-
- Phải thu khác	1.761.553.229	-	2.033.171.647	-
	90.393.267.500	-	74.464.049.752	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	328.202.554	-	294.202.554	-
	328.202.554	-	294.202.554	-

⁽¹⁾ Chi phí liên quan tới Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí trợ cấp thôi việc; Chi phí thuê văn phòng của Công ty; Chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

⁽²⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Hàng tồn kho	81.428.000		598.082.083	
	81.428.000		598.082.083	

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.582.759.791	3.383.361.497	12.950.938.868	6.031.860.876
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	3.593.734.786	1.686.482.881	3.993.734.786	3.993.734.786
- Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	3.066.599.451	-	3.066.599.451	-
- Các khoản khác	8.922.425.554	1.696.878.616	5.890.604.631	2.038.126.090
	15.582.759.791	3.383.361.497	12.950.938.868	6.031.860.876

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	401.198.918	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.088.124.256	(3.257.999.204)	50.174.384.320	(1.235.255.737)
Công cụ, dụng cụ	131.715.817	-	195.774.128	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.383.502.396	-	15.954.641.395	-
Thành phẩm	48.346.547.848	(7.303.282.717)	38.842.501.151	(2.816.544.344)
Hàng hoá	129.394.082.758	(4.906.981.971)	47.409.496.484	(3.468.556.362)
Hàng gửi đi bán	72.640.780.999	-	28.664.512.060	-
	347.984.754.074	(15.468.263.892)	181.642.508.456	(7.520.356.443)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.841.374	24.305.442
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định chờ phân bổ	48.909.200	1.025.193.492
- Các khoản khác	62.143.480	16.545.455
	182.894.054	1.066.044.389
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽¹⁾	50.091.597.377	51.289.006.085
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	6.061.534.436	6.249.260.860
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiêu, Thành phố Đà Nẵng ⁽¹⁾	946.717.260	978.542.420
- Tiền thuê văn phòng trả trước tại Tòa nhà ICON 4 ⁽²⁾	20.107.374.921	21.285.655.209
- Phí tư vấn cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại số 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội	-	526.088.905
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.535.859.702	1.628.610.294
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	1.116.501.629	1.648.970.780
- Chi phí sản xuất thử tại Nhà máy 5	1.297.087.141	1.875.695.402
- Giá trị UPS cho thuê theo hợp đồng số 10/HĐKT/PDE-VNP	1.432.278.355	2.864.556.732
- Các khoản khác	650.097.847	318.706.069
	83.239.048.668	88.665.092.756

⁽¹⁾ Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đã phân bổ được 39 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đã phân bổ được 174 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đã phân bổ được 165 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiêu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đã phân bổ được 51 tháng.

⁽²⁾ Bao gồm hai khoản:

- Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 16/2012/HĐTVP/PHUCHA.HN-PDE ký với Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà với giá trị hợp đồng 22.495.900.000 đồng, thời gian thuê từ tháng 5/2012 đến 15/10/2043. Công ty phân bổ chi phí thuê văn phòng này với thời gian 375 tháng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng này số tiền 1.833.645.955 đồng được phân bổ với thời gian 48 tháng từ tháng 6 năm 2012.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	62.241.084.367	113.330.007.936	12.573.784.418	2.354.971.030	190.499.847.751
- Mua trong năm	-	19.033.028.518	-	257.674.685	19.290.703.203
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.609.675.666	-	-	-	1.609.675.666
Số dư cuối năm	63.850.760.033	132.363.036.454	12.573.784.418	2.612.645.715	211.400.226.620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.401.047.831	85.486.155.942	6.351.966.585	2.210.491.377	119.449.661.735
- Khấu hao trong năm	2.809.213.954	7.765.519.114	946.845.916	63.228.217	11.584.807.201
- Tăng do phân loại lại	-	9.329.391	30.745.058	-	40.074.449
- Giảm do phân loại lại	(11.004.138)	-	-	(29.070.311)	(40.074.449)
Số dư cuối năm	28.199.257.647	93.261.004.447	7.329.557.559	2.244.649.283	131.034.468.936
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.840.036.536	27.843.851.994	6.221.817.833	144.479.653	71.050.186.016
Tại ngày cuối năm	35.651.502.386	39.102.032.007	5.244.226.859	367.996.432	80.365.757.684

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.018.837.079 VND.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.964.015.555 VND.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	391.479.000	2.173.852.000
- Mua trong năm	-	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm	1.782.373.000	451.479.000	2.233.852.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	161.595.031	161.595.031
- Khấu hao trong năm	-	102.350.337	102.350.337
Số dư cuối năm	-	263.945.368	263.945.368
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	229.883.969	2.012.256.969
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	187.533.632	1.969.906.632

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà Số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và Số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Số 3401115034.

Toàn bộ giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	64.288.109.981	44.511.515.457
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	207.006.136	205.006.136
- Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình ^(*)	62.396.421.705	44.306.509.321
- Công trình Nhà căng tin tại khu Công nghiệp VSIP	1.684.682.140	-
Sửa chữa lớn	-	8.085.600
	64.288.109.981	44.519.601.057

^(*) Đây là chi phí thực hiện Dự án 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Trong đó bao gồm các khoản chi phí thiết kế, chi phí tiền lương Ban QLDA và chi phí tiền thuê đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện; Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings; Công ty Cổ phần Him Lam và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước tại khu đất 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và hạch toán vào chi phí dự án.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Huawei	49.281.334.961	49.281.334.961	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	60.798.775.210	60.798.775.210	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	136.605.035.011	136.605.035.011	78.990.168.935	78.990.168.935
	246.685.145.182	246.685.145.182	78.990.168.935	78.990.168.935
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hợp Lực	-	-	62.700.000	62.700.000
- Công ty TNHH Xây lắp chế tạo và cung cấp thiết bị công nghiệp Thành Long	-	-	5.200.800	5.200.800
- Công ty Cổ phần nhựa Quân Anh	-	-	1.386.000.000	1.386.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Ánh Dương	-	-	185.350.000	185.350.000
	-	-	1.639.250.800	1.639.250.800



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	268.697.218	211.378.663.343	211.060.960.849	-	586.399.712
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.594.282	2.129.540.256	2.134.238.935	-	895.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.548.581.367	8.148.117.486	7.756.840.810	-	1.939.858.043
Thuế thu nhập cá nhân	15.114.012	6.716.083	520.897.037	494.402.469	3.854.933	21.951.572
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.956.669.500	1.956.669.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	48.520.000	48.520.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.060.190	248.076.284	238.666.884	-	19.469.590
	<u>15.114.012</u>	<u>1.839.649.140</u>	<u>224.430.483.906</u>	<u>223.690.299.447</u>	<u>3.854.933</u>	<u>2.568.574.520</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	697.249.652	317.978.612
Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
Chi phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp hàng hoá nhập khẩu	3.644.512.597	-
Chi phí di dời văn phòng tại 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
Chi phí thực hiện hợp đồng	515.860.000	1.459.109.330
Chi phí điện thoại, xăng xe	168.000.000	408.552.298
Chi phí phải trả khác	2.147.101.371	164.566.762
	10.316.479.074	5.493.962.456

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền thuê nhà	204.545.455	-
Doanh thu nhận trước khác	-	2.278.320.000
	204.545.455	2.278.320.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.590.408	8.590.408
Kinh phí công đoàn	143.417.454	130.445.561
Bảo hiểm xã hội	193.803.019	125.047.825
Bảo hiểm y tế	9.403.380	5.327.437
Bảo hiểm thất nghiệp	5.128.007	3.316.466
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.368.225	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.951.823.465	10.392.555.617
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.121.320	56.508.520
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	723.816.022	749.816.022
- Hàng tạm nhập	944.831.417	8.669.894.520
- Phải trả các đối tượng khác	1.234.054.706	916.336.555
	3.334.533.958	10.665.283.314
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	107.368.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	174.089.521.356	155.804.818.836
	174.089.521.356	155.912.187.061

(*) Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	191.611.970.003	191.611.970.003	1.131.324.106.712	(766.787.570.759)	556.148.505.956	556.148.505.956
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	1.472.160.000	1.472.160.000	5.322.476.712	(2.846.160.000)	3.948.476.712	3.948.476.712
	193.084.130.003	193.084.130.003	1.136.646.583.424	(769.633.730.759)	560.096.982.668	560.096.982.668
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.221.918.200	6.221.918.200	13.611.973.072	(5.744.636.712)	14.089.254.560	14.089.254.560
	6.221.918.200	6.221.918.200	13.611.973.072	(5.744.636.712)	14.089.254.560	14.089.254.560
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.472.160.000)	(1.472.160.000)	(5.322.476.712)	2.846.160.000	(3.948.476.712)	(3.948.476.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.749.758.200	4.749.758.200			10.140.777.848	10.140.777.848



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				556.148.505.956	191.611.970.003
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	243.262.655.384	93.077.675.454
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	164.139.451.659	64.192.797.405
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%.	55.095.027.689	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	10%	Dây chuyền kéo đồng 8 ly SL10-IB-QE -8S NM 5; dây chuyền kéo đồng 2.6 ly và hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Icon 4	3.344.196.775	2.795.093.725
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	11.018.697.449	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	46.958.145.969	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	USD /VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Công ty phải duy trì tài khoản hoạt động tại Ngân hàng và chuyển ít nhất 30% doanh thu vào tài khoản để đảm bảo tài khoản vãng lai đủ khả năng thanh toán	17.486.165.231	19.576.148.672
Các đối tượng khác	VND	5,70%	Tin chấp	14.844.165.800	11.970.254.747

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				3.948.476.712	1.472.160.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	10%	Dây chuyền kéo đồng 8 ly SL10-IB-QE -8S NM 5; dây chuyền kéo đồng 2.6 ly và hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Icon 4	354.344.712	123.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND			2.424.000.000	1.116.000.000
- Hợp đồng số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	1.116.000.000	1.116.000.000
- Hợp đồng số 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	1.308.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Tin chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	1.170.132.000	232.560.000
				560.096.982.668	193.084.130.003

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở Giao dịch					1.524.523.560	494.400.000
- Hợp đồng số 01/TH-2014/PDE-KH	VND	Theo từng thời kỳ	2018	01 xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-070.93	601.544.712	494.400.000
- Hợp đồng số 56/14/TDHPOT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	922.978.848	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					9.541.775.000	4.564.718.200
- Hợp đồng số 56/14/TDHPOT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	4.088.000.000	4.564.718.200
- Hợp đồng số 26/15/TDHPOT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	5.453.775.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					3.022.956.000	1.162.800.000
- Hợp đồng số 10.11.15.020 ngày 16/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2018	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	2.325.276.000	232.560.000
- Hợp đồng số 10.11.14.148 ngày 12/12/2014	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Ô tô Camry 2.5Q	697.680.000	930.240.000
					14.089.254.560	6.221.918.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.948.476.712)	(1.472.160.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					10.140.777.848	4.749.758.200

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	19.262.279.629	2.905.422.648
- Dự phòng tiền lương	763.538.004	-
	<u><u>20.025.817.633</u></u>	<u><u>2.905.422.648</u></u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	65.675.596.736	13.141.740.500
	<u><u>65.675.596.736</u></u>	<u><u>13.141.740.500</u></u>



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.084.139.829	(1.241.960.941)	8.251.269.866	38.472.400.669	11.504.775.614	296.370.685.037
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.740.591.384	11.740.591.384
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(7.714.538.400)	(7.714.538.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	81.223.983	(81.223.983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(762.350.408)	(762.350.408)
Giảm khác	-	-	-	(69.346.418)	-	152.503.643	83.157.225
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	850.470.977	1.241.442.233	-	-	-	2.091.913.210
Thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	-	-	-	-	(2.512.318.916)	(1.989.189.539)	(4.501.508.455)
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.610.806	(518.708)	8.181.923.448	36.041.305.736	12.850.568.311	297.307.949.593
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27.854.492.801	27.854.492.801
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Tặng khác	-	-	-	435.745.479	-	-	435.745.479
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.345.771.910)	(1.345.771.910)
Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.112.062.500)	(1.112.062.500)
Trích thưởng Tổng giám đốc	-	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	235.402	518.708	-	-	-	754.110
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.617.668.927	36.041.305.736	28.482.223.702	313.376.104.573

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 20/NQ-ĐHĐCĐ TN2015 ngày 24/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN năm 2014	11.740.591.384
Lợi nhuận để lại tại Công ty con Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef (10% lợi nhuận)	207.308.892
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014 dùng để phân phối	11.533.282.492
Chi trả cổ tức tỷ lệ 5% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	9.715.003.000
Trích quỹ Thưởng ban điều hành	300.000.000
Trích thưởng Tổng Giám đốc do vượt kế hoạch	50.000.000
Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	538.902.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	838.463.017
Lợi nhuận để lại chưa phân phối tại Công ty mẹ	90.913.975

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 20/NQ-ĐHĐCĐ TN2015 ngày 24/04/2015, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	573.160.000

Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 04/04/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị bưu điện với số tiền là 207.308.893 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Vốn góp của cổ đông khác	97.158.060.000	50,004%	97.157.460.000	50,004%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	33.534.020.000	17,259%	27.089.480.000	13,942%
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	17.098.000.000	8,800%	17.098.000.000	8,800%
- Các cổ đông khác	46.526.040.000	23,945%	52.969.980.000	27,262%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	-	0,00%	600.000	0,00%
Cộng	194.300.060.000	100,00%	194.300.060.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.715.003.000	7.714.538.400
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.715.003.000	7.714.538.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	60
- Cổ phiếu phổ thông	-	60
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.429.946
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.429.946
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	36.041.305.736	36.041.305.736

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	4.903,38	17.296,42
EUR	259,19	270,11
LAK	940.612,00	940.624,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.619.919.542.649	575.990.754.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.809.788.353	3.969.466.374
Doanh thu khác	-	748.767.761
	1.627.729.331.002	580.708.988.288

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

905.361.154.418 259.273.877.316

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.483.156.450	2.395.101.800
Giảm giá hàng bán	742.740.170	-
	2.225.896.620	2.395.101.800

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.379.986.014.885	484.670.929.209
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.312.101.790	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.947.907.449	1.070.827.642
	1.390.246.024.124	485.741.756.851

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.563.690.814	2.068.348.190
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.797.786	-
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	1.116.113.088	781.004.377
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính	4.373.478	19.531.213
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.789.809	117.728
	2.694.764.975	2.869.001.508

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.722.095.911	9.406.589.557
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	14.299.280	715.920.841
Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính	866.636.244	331.878.961
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24.360.000)	(23.520.000)
Chi phí tài chính khác	39.274.832	68.083.090
	24.617.946.267	10.498.952.449

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.027.831.002	1.046.749.245
Chi phí nhân công	16.550.399.087	10.795.156.326
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	556.036.939	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.942.091	186.526.143
Chi phí dự phòng	69.752.132.468	3.064.699.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.611.713.334	13.273.687.288
Chi phí khác bằng tiền	14.448.379.049	7.929.555.673
	127.216.433.970	36.296.373.963

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.449.754	217.920.692
Chi phí nhân công	18.929.389.522	16.383.492.930
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.053.806.237	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.809.885.005	2.924.752.313
Thuế, phí và lệ phí	642.749.098	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.408.801.268	1.515.632.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.789.091.448	6.981.470.950
Chi phí khác bằng tiền	9.485.969.848	3.456.448.867
	50.689.142.180	31.479.718.394

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	319.241.637
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	260.084.369	691.152.847
Tiền phạt thu được	18.877.082	-
Hỗ trợ lãi suất vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh ⁽¹⁾	1.525.048.244	703.443.869
Thu hỗ trợ di dời tại Số 63 Nguyễn Huy Tường ⁽²⁾	-	22.500.000.000
Tiền, điện nước	401.184.693	77.421.244
Các khoản khác	1.578.789.033	696.414.930
	3.783.983.421	24.987.674.527

⁽¹⁾ Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 27/07/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay cho Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện, theo đó Ủy ban Nhân dân Thành phố quyết định trích 1.525.048.244 VND từ nguồn Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp của Ngân sách Thành phố năm 2015 để hỗ trợ lãi suất vốn vay cho Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2014.

⁽²⁾ Công ty đã xuất hóa đơn và ghi nhận thu nhập tương ứng với khoản tiền thanh toán hỗ trợ di dời là 22,5 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng theo điều khoản Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012. Tính tới thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã chuyển toàn bộ tiền chi phí hỗ trợ di dời dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội là 49,5 tỷ đồng.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	115.904.960
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	517.054.083
Chi phí di dời Nhà máy 2	-	22.454.674.702
Các khoản bị phạt	1.143.976.280	531.315.103
Tiền, điện nước	401.184.693	77.421.244
Các khoản khác	1.039.430.206	424.567.148
	2.584.591.179	24.120.937.240

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.002.610.287	15.252.117.307
Các khoản điều chỉnh tăng	1.034.380.687	709.364.161
Thu nhập chịu thuế TNDN 22%	37.035.964.540	15.961.481.468
Thu nhập chịu thuế TNDN 20% tại Công ty TNHH Postef Ba Đình	1.026.434	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	8.147.912.199	3.511.525.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	205.287	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.148.117.486	3.511.525.923
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	4.501.508.455
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.548.581.367	(2.229.585.203)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.756.840.810)	(4.234.867.808)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.939.858.043	1.548.581.367

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.854.492.801	11.740.591.384
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.854.492.801	11.740.591.384
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.430.006	19.286.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.434	609

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	619.153.725.217	250.861.273.359
Chi phí nhân công	59.304.088.897	39.273.846.076
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.468.766.391	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.687.157.538	11.636.765.111
Thuế, phí và lệ phí	105.578.199	-
Chi phí dự phòng	80.352.435.777	1.601.187.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.626.426.307	26.755.979.638
Chi phí khác bằng tiền	28.573.541.490	12.253.437.357
	867.271.719.816	342.382.489.221

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.722.571.892	-	59.702.657.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	643.994.880.021	(12.199.398.294)	308.163.645.055	(6.919.077.992)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	(5.980.000)	72.900.000	(30.340.000)
	819.790.351.913	(12.205.378.294)	367.939.202.943	(6.949.417.992)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	570.237.760.516	197.833.888.203
Phải trả người bán, phải trả khác	424.109.200.496	245.567.639.310
Chi phí phải trả	10.316.479.074	5.493.962.456
	1.004.663.440.086	448.895.489.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.722.571.892	-	-	175.722.571.892
Phải thu khách hàng, phải thu khác	631.467.279.173	328.202.554	-	631.795.481.727
Đầu tư ngắn hạn	66.920.000	-	-	66.920.000
Cộng	807.256.771.065	328.202.554	-	807.584.973.619
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.702.657.888	-	-	59.702.657.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	300.950.364.509	294.202.554	-	301.244.567.063
Đầu tư ngắn hạn	42.560.000	-	-	42.560.000
Cộng	360.695.582.397	294.202.554	-	360.989.784.951

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	560.096.982.668	10.140.777.848	-	570.237.760.516
Phải trả người bán, phải trả khác	250.019.679.140	174.089.521.356	-	424.109.200.496
Chi phí phải trả	10.316.479.074	-	-	10.316.479.074
	820.433.140.882	184.230.299.204	-	1.004.663.440.086
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	193.084.130.003	4.749.758.200	-	197.833.888.203
Phải trả người bán, phải trả khác	89.655.452.249	155.912.187.061	-	245.567.639.310
Chi phí phải trả	5.493.962.456	-	-	5.493.962.456
	288.233.544.708	160.661.945.261	-	448.895.489.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.136.214.044.817
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	8.722.034.967
	1.144.936.079.784

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(766.684.083.557)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	(5.848.123.914)
	(772.532.207.471)

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 3.200 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực

hiện Dự án. Đến ngày 31/12/2015 công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành do thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐĐT/2011 ngày 26/12/2011 giữa Công ty (POSTEF) và Công ty TNHH Tài Tâm về việc thực hiện đầu tư dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với vốn góp của Dự án là 160 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp); Bên đối tác góp vốn bằng tiền là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng số 68/HĐKT ngày 11/04/2012, Công ty TNHH Tài Tâm thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác nêu trên cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng. Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để tiếp tục thực hiện Dự án. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gộp là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Công việc di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2016,

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các thiết bị ngành bưu chính viễn thông nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.973.785.379.814	1.023.520.504.378	96.424.939.512	(1.468.227.389.322)	1.625.503.434.382
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.303.141.915	21.479.229.173	2.220.239.199	-	36.002.610.287
Tài sản bộ phận	1.542.999.664.608	486.614.459.890	64.100.525.589	(673.952.884.641)	1.419.761.765.446
Nợ phải trả bộ phận	1.203.493.732.605	486.614.459.890	64.100.525.589	(647.723.057.211)	1.106.485.660.873

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Bán hàng cho các Chi nhánh Viễn thông	Cùng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	905.361.154.418	259.273.877.316

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu các chi nhánh Viễn thông	Cùng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	286.836.754.844	115.156.597.911
Phải thu khác			
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	Công ty liên kết	3.165.805.863	3.127.521.903
Khách hàng ứng trước			
Phải thu các chi nhánh Viễn thông	Cùng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	651.759.600	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.061.365.117	1.935.245.497

CÔNG TY
 HỮU
 HẠN
 VIỆT
 NAM
 45
 VIỆT

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Đối với chỉ tiêu vay ngắn hạn và dài hạn được phân loại lại cho phù hợp với kỳ hạn trả nợ vay trong hợp đồng.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	121	Chứng khoán kinh doanh	72.900.000	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(30.340.000)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(30.340.000)	-
135	Các khoản phải thu khác	71.049.332.273	136	Phải thu ngắn hạn khác	74.464.049.752	3.414.717.479
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.012.799.562	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	598.082.083	598.082.083
218	Phải thu dài hạn khác		155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(4.012.799.562)
268	Tài sản dài hạn khác	294.202.554	216	Phải thu dài hạn khác	294.202.554	294.202.554
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.519.601.057	268	Tài sản dài hạn khác	-	(294.202.554)
311	Vay và nợ ngắn hạn	193.222.370.003	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.519.601.057	-
334	Vay và nợ dài hạn	4.611.518.200	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	193.084.130.003	(138.240.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	28.675.574.477	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.749.758.200	138.240.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	7.365.731.259	418	Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	7.365.731.259
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.850.568.311	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.850.568.311	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm	1.109.976.927	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	11.740.591.384	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
45	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	(2.780.706.319)	24	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	(2.780.706.319)	(2.780.706.319)
					-	2.780.706.319

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

